TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 09-9 -2019
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tân

Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLPT – HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Bé H; cư trú tại: Ấp Q, xã A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T; cư trú tại: Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Bé H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C, thị xã V (nay là thành phố V), tỉnh Vĩnh Long, hôn nhân

do mai mối. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau anh T không chăm lo gia đình, vợ chồng cự cãi, không hạnh phúc, gia đình hai bên khuyên nhủ nhưng không hàn gắn được. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 29/7/2002, chị yêu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T có căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất 282, tờ bản đồ số 47, diện tích 319,1m^2, tọa lạc tại Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long trị giá 470.000.000 đồng. Chị yêu cầu được nhận ½ giá trị bằng 235.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 16/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Bé H về quan hệ hôn nhân, con chung. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh đồng ý ly hôn với chị Bé H. Về con chung đã lớn nên để cháu tự quyết định muốn sống với ai sau khi cha mẹ ly hôn.

Về tài sản chung: Căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 282, tờ bản đồ 47, tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là của vợ chồng nhưng nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn S (là cha ruột anh) cho riêng anh nên đây là tài sản riêng, anh không đồng ý chia. Ngoài ra trong thời gian chung sống, vợ chồng còn tạo lập được phần đất tại thửa 120, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp P, xã R, thành phố V nhưng chị Bé H đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh N với số tiền 81.000.000 đồng. Vợ chồng còn mua được 03 chỉ vàng 18K, 02 chỉ vàng 24K, tiền và vàng do chị Bé H cất giữ. Khi ly hôn anh yêu cầu được quản lý sử dụng căn nhà gắn liền thửa đất 282, số tiền 81 triệu đồng và vàng do chị Bé H cất giữ, anh tiếp tục để chị Bé H quản lý sử dụng. Nợ chung: không có.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Áp dụng các Điều 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Bé H.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Bé H và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 29/7/2002 giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chị Bé H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Bé H được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nếu chị Bé H lạm dụng

việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Bé H.

Vì quyền lợi của con nên được thay đổi quyền nuôi con cũng như việc cấp dưỡng cho con khi có yêu cầu.

Tài sản chung: Anh T được quyền quản lý sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất 282, tờ bản đồ 47, tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V. Anh T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký theo quy định.

Buộc anh T giao giá trị nhà và đất cho chị Bé H với số tiền 84.319.000 đồng (*tám mươi bốn triệu ba trăm mười chín ngàn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Nợ chung: Không có yêu cầu nên miễn xét.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, phí cung cấp thông tin địa chính: 1.035.000 đồng. Chị Bé H và anh T mỗi người chịu 517.500 đồng, chị Bé H đã nộp tạm ứng toàn bộ. Buộc anh T phải nộp 517.500 đồng hoàn trả chị Bé H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa số 282, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và công nhận cho anh được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng thửa đất này.Trường hợp chia nhà đất nói trên thì khấu trừ số tiền 81.000.000 đồng, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 120 và 03 chỉ vàng 18K, 02 chỉ vàng 24K do chị Bé H quản lý để bù trừ vào ½ phần trị giá nhà đất mà chị Bé H được hưởng, anh không phải hoàn trả ½ giá trị nhà đất cho chị Bé H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phạm Thị Bé H và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C, thị xã V (nay là thành phố V), tỉnh Vĩnh Long. Chị Bé H và anh T đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc và có 01 con chung nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Về quan hệ hôn nhân cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Bé H và anh Nguyễn Văn T, về con chung giao cháu Nguyễn Tấn Đ cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, các phần này

của bản án sơ thẩm xử không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Anh Nguyễn Văn T kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa số 282, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và công nhận cho anh được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng thửa đất này.Trường hợp chia nhà đất nói trên thì khấu trừ số tiền 81.000.000 đồng, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 120 và 03 chỉ vàng 18K, 02 chỉ vàng 24K do chị Bé H quản lý để bù trừ vào ½ phần trị giá nhà đất mà chị Bé H được hưởng, anh không phải hoàn trả ½ giá trị nhà đất cho chị Bé H.

Nhận thấy căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 282, tờ bản đồ 47, tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do vợ chồng chị Bé H và anh T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Đối với phần đất thửa 282,diện tích 319,1m^2, tờ bản đồ 47, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long nguồn gốc của ông Nguyễn Văn S (là cha của anh T) cho anh T để vợ chồng cất nhà ở riêng theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/8/2009. Trong quá trình sử dụng anh T đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ghi tên anh và chị Bé H là người sử dụng đất, Ủy ban nhân nhân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T và chị Bé H đối với phần đất này. Trên đất có căn nhà cấp 4 của anh T và chị Bé H xây dựng, vì vậy có căn cứ để xác định anh T đã sáp nhập phần đất được tặng cho thành tài sản chung của vợ chồng. Tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, có xem xét đến các yếu tố như hoàn cảnh của mỗi bên, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản. Nhận thấy chị Bé H không còn sinh sống tại căn nhà này từ cuối năm 2017 cho đến nay, anh T được giao nuôi con và đang ở trong căn nhà, chị Bé H yêu cầu chia giá trị nhà đất, vì vậy cấp sơ thẩm đã giao cho anh T hưởng bằng hiện vật quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng thửa đất nói trên là có căn cứ. Theo biên bản định giá tài sản của hội đồng định giá thì phần đất diện tích 319,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm trị giá 200.000 đồng/m^2 bằng 63.820.000 đồng, phần nhà và vật kiến trúc khác trị giá 104.819.400 đồng, tổng trị giá bằng 168.639.460 đồng. Xét nguồn gốc phần đất thửa 282 là của cha mẹ anh T tặng cho chung vợ chồng và số tiền để xây dựng nhà một phần cũng do cha mẹ anh T cho, hiện nay anh T đang nuôi dưỡng con chung, vì công sức đóng góp của anh T trong khối tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất nói trên nhiều hơn so với chị Bé H nên chia cho anh T được hưởng 2/3 căn nhà và quyền sử dụng đất nói trên (trị giá bằng 112.426.400 đồng), anh T được nhận hiện vật, anh phải hoàn trả giá trị 1/3 căn nhà và quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho chị Bé H được hưởng bằng 56.213.000 đồng.

[3] Đối với thửa đất 120, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp P, xã R, thành phố V đây là tài sản riêng của chị Bé H vì được tặng cho riêng (theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất), chị Bé H cũng không sáp nhập thành tài sản chung. Khi chuyển

nhượng cho người khác vào năm 2017, lúc vợ chồng anh T còn chung sống với nhau, anh T có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên, đây chỉ là thủ tục để hợp thức việc chuyển nhượng, mặt khác sau khi chuyển nhượng chị Bé H đã sử dụng số tiền vì nhu cầu chung của gia đình, số tiền này hiện nay cũng không còn. Anh T cũng không phản đối việc chi tiêu số tiền này. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc chia nhà đất nói trên là có căn cứ.

[4] Đối với số vàng: Theo chị Bé H xác định trong thời gian chung sống chị và anh T đều đi làm để tạo thu nhập nhưng thu nhập không ổn định, chị đi làm thuê, anh T làm thợ hồ, nên đã bán tiêu xài trong gia đình, anh T cũng biết việc này, hiện nay số vàng 03 chỉ vàng 18K và 02 chỉ vàng 24K không còn nên việc anh T yêu cầu giao số vàng cho chị Bé H hưởng để bù trừ vào số tài sản chia cho chị Bé H là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Bé H và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mà họ được hưởng, như sau:

Chị Bé H được hưởng tài sản trị giá 56.213.000 đồng x 5% = 2.810.600 đồng.

Anh T được hưởng tài sản trị giá 112.426.400 đồng x 5% = 5.621.300 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm, anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Tại phiên tòa vị Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T và sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc chia căn nhà và quyền sử dụng đất thửa 282 nói trên theo hướng giao cho anh T được hưởng 2/3, anh được nhận bằng hiện vật vì công sức đóng góp của anh T trong khối tài sản này nhiều hơn, chia cho chị Bé H được hưởng 1/3, anh T phải hoàn trả trị giá cho chị Bé H. Phần án phí đề nghị sửa lại theo hướng các đương sự phải chịu trên kỷ phần mà mình được hưởng. Các phần khác giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nhận thấy phát biểu của vị Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 33, 43, 44, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất thửa 282, diện tích 319,1 m^2, tờ bản đồ 47, tọa lạc Khóm B, Phường C, thành phố V, loại đất trồng cây lâu năm, anh T được quyền sở hữu căn nhà và vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất này. Nhà và quyền sử dụng đất hiện nay anh T đang quản lý sử dụng. Anh T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc anh T phải hoàn trả 1/3 giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên cho chị Bé H số tiền bằng: 56.213.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc chia thửa đất 120, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp P, xã R, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và chia 03 chỉ vàng 18K, 02 chỉ vàng 24K.

3. Về án phí:

Chị Bé H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về quan hệ hôn nhân) và 2.810.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền chị Bé H số tiền đã nộp tạm ứng án phí 6.175.000đ theo lai thu số 0003673 ngày 26/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V được khấu trừ, hoàn trả cho chị Bé H số tiền còn dư: 3.065.000 đồng.

Anh T phải chịu 5.621.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 4508 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, được khấu trừ, anh T còn phải nộp 5.321.300 đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Bé H cho đến khi thi hành án xong, đối với các khoản tiền phải trả, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TANDTPV: 01b;
- THADSTPV: 02b;
- UBNDPC: 01b
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án: 03b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tuấn